

Số: 41/2016/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ,
tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Giang**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng do ngân sách nhà nước đầu tư trong khu vực cửa khẩu, lối mở trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Nội dung thu và mức thu: Tính theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đơn vị tổ chức thu:

a) Trung tâm dịch vụ, tư vấn và hạ tầng khu kinh tế (thuộc Ban quản lý khu kinh tế) thu trong Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, bao gồm: Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy và lối mở thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy.

b) Đoàn biên phòng thu tại các khu vực cửa khẩu và lối mở khác.

4. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:

a) Quản lý nguồn thu phí:

- Trung tâm dịch vụ, tư vấn và hạ tầng khu kinh tế trích lại 30% trên tổng số tiền thu được để đảm bảo chi phí công tác thu; Số thu 70% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đồn biên phòng trích lại 20% trên tổng số tiền thu được để đảm bảo chi phí công tác thu; 80% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Sử dụng nguồn thu phí: Các khoản để đảm bảo chi phí thực hiện công việc dịch vụ và thu phí gồm:

- Chi thanh toán tiền công cho lao động (*trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định*).

- Chi phí văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Sửa chữa thường xuyên tài sản, cơ sở hạ tầng, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thu phí.

- Mua sắm tài sản, vật tư liên quan.

- Các khoản chi khác trực tiếp đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII - Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2016; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 72/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung Nghị quyết số 06/2005/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thu các loại phí ./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh khóa XIV;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TTr. HĐND-UBND huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT. *HT*

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn

PHỤ LỤC MỨC THU

**Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng
- trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 41/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12
năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí	
			Trong khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy	Cửa khẩu, lối mở khác
I	Các phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất, nhập khẩu và vận chuyển hành khách			
1	Các phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất, nhập khẩu			
a	Xe ô tô có trọng tải dưới 2,5 tấn	đồng/lần/xe	50.000	40.000
b	Xe ô tô có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 04 tấn	đồng/lần/xe	150.000	120.000
c	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 8,5 tấn	đồng/lần/xe	200.000	160.000
d	Container loại 20 Feet, xe ô tô có trọng tải từ 8,5 tấn đến dưới 15 tấn.	đồng/lần/xe	350.000	280.000
đ	Container loại 40 Feet, xe ô tô có trọng tải từ 15 tấn trở lên.	đồng/lần/xe	500.000	400.000
2	Phương tiện vận chuyển hành khách <i>(xe chở người)</i>	đồng/lần/ghế	2.000	2.000
II	Hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, hàng quá cảnh, hàng gửi kho ngoại quan			
1	Xe ô tô loại chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại <i>(Tương đương công năng như xe ô tô, xe chuyên dùng)</i>	đồng/chiếc	1.000.000	800.000
2	Thuốc lá và các loại nguyên liệu để sản xuất thuốc lá	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	150.000	120.000
3	Thuốc lá điều	đồng/kiện <i>(1 kiện = 50 túi)</i>	4.000	4.000
4	Rượu	đồng/container từ 40' trở lên	4.500.000	4.500.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí	
			Trong khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy	Cửa khẩu, lối mở khác
		Đồng/container 20'	3.500.000	3.500.000
5	Cao su nguyên liệu, hạt nhựa nguyên sinh	đồng/tấn	110.000	90.000
6	Màn hình vi tính, hàng điện tử, xe đạp các loại, sấm lốp ô tô các loại	đồng/container từ 40' trở lên	3.000.000	2.400.000
		đồng/container 20'	2.200.000	1.800.000
7	Cây cảnh các loại và các hàng hóa khác tương đương cây cảnh vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc, container	đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương từ 40' trở lên	2.000.000	1.600.000
		đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương 20'	1.500.000	1.200.000
8	Hàng đông lạnh, ướp lạnh, đường tinh luyện	đồng/container từ 40' trở lên	4.000.000	3.200.000
		đồng/container 20'	3.000.000	2.400.000
9	Hàng hóa khác	đồng/container từ 40' trở lên	2.500.000	2.000.000
		đồng/container 20'	1.800.000	1.400.000
		đồng/tấn hoặc đồng/m ³	130.000	100.000
10	Hàng hóa vận chuyển trên các phương tiện vận tải			
a	Xe ô tô có trọng tải dưới 2,5 tấn	đồng/lần/xe	300.000	250.000
b	Xe ô tô có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 04 tấn	đồng/lần/xe	600.000	500.000
c	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 8,5 tấn	đồng/lần/xe	1.200.000	1.000.000
d	Xe ô tô có trọng tải từ 8,5 tấn đến dưới 15 tấn.	đồng/lần/xe	1.800.000	1.400.000
đ	Xe ô tô có trọng tải từ 15 tấn trở lên	đồng/lần/xe	2.500.000	2.000.000
11	Máy móc thiết bị chuyên dùng loại nhỏ (trừ máy chuyên dùng quy định tại mục 1)	đồng/chiếc	160.000	120.000